TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - NGHỆ AN** Bản án số: 33/2025/DS - ST Ngày 24/9/2025 Về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NGHỆ AN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Huy.
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Hữu Thoả.

Bà Trần Thị Thanh Hương.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Duyên; thư ký Toà án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Nghệ An tham gia phiên toà*:* Bà Văn Thị Hà, chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 4 – Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 05/2025/TLST- DS ngày 09 tháng 7 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2025/QĐST-DS ngày 03 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 63/2025/QĐST-DS ngày 15 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1978 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Khối S, phường T (xã Q cũ), Nghệ An Người đại diện theo uỷ quyền của bà P:

Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1992 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Thôn Đ, xã T (xã N, huyện T cũ), tỉnh Nghệ An.

Người bảo vệ quyền lợi ích của chị P: Ông Đoàn Văn H – Luật sư, Công ty L1 (Vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Dương Thị P1, sinh năm 1996 (Vắng mặt).

Trú tại: Khối T, phường T (xã Q cũ), Nghệ An.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Văn T1, Sinh năm 1978. (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Khối S, phường T (xã Q cũ), Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn (bà Trần Thị P), đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T thống nhất trình bày:

Ngày 19/01/2020 Âm L (tức ngày 12/02/2020 Dương lịch) tại nhà bà Trần Thị P, vợ chồng bà P đã cho chị Dương Thị P1 vay số tiền: 88.600.000 (T2 mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng). Thời điểm vay tiền, chị Dương Thị P1 đã lập "Giấy cam kết vay tiền" với nội dung vay số tiền 88.600.000 đồng (T2 mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng) trả lãi hàng tháng và cam kết hẹn đến tháng 9/2022 Âm lịch sẽ hoàn trả bớt tiền trên cho vợ chồng bà P, giấy vay tiền này do chị Dương Thị Phương T3 viết và ký tên.

Tuy nhiên, đến hạn chị Dương Thị P1 đã không thực hiện đúng như cam kết trả cho vợ chồng bà P như đã cam kết trước đó. Bà P cũng đã nhiều lần gọi điện, nhắn tin, đến tận nhà yêu cầu trả nợ nhưng chị P1 không hợp tác, không trả nợ.

Tổng số tiền chị Dương Thị P1 nợ vợ chồng bà P là: 88.600.000 đồng (T2 mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng).

Nay bà P yêu cầu chị P1 phải trả cho vợ chồng bà số tiền gốc vay là 88.600.000 đồng (tám mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng) bà không yêu cầu lãi suất.

Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn chị Dương Thị P1, chị P1 cũng đã nhận được các văn bản tố tụng của Toà án nhưng đều vắng mặt không có lý do và không có bất cứ ý kiến phản hồi gì đối với yêu cầu trả nợ của bà Trần Thị P.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Trương Văn T1) trình bày:

Ngày 19/01/2020 Âm Lịch (tức ngày 12/02/2020 Dương lịch) tại nhà ông, vợ chồng ông cho chị Dương Thị P1 vay số tiền: 88.600.000 đồng (tám mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng). Thời điểm vay tiền, chị Dương Thị P1 đã lập "Giấy cam kết vay tiền" với nội dung vay số tiền 88.600.000 đồng (tám mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng) và cam kết hẹn đến tháng 9/2022 Âm lịch sẽ hoàn trả bớt tiền trên cho vợ chồng ông, giấy vay tiền này do chị Dương Thị Phương T4 viết và ký tên.

Tuy nhiên, đến hạn chị Dương Thị P1 không thực hiện đúng cam kết trả cho vợ chồng ông như đã cam kết trước đó. Vợ chồng ông đã gọi điện, nhắn tin, đến tận nhà yêu cầu trả nợ nhưng chị P1 không hợp tác, không trả nợ. Số tiền chị Dương Thị P1 nợ vợ chồng ông là: 88.600.000 đồng (tám mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng).

Nên vợ ông là bà Trần Thị P đề nghị Toà án nhân dân khu vực 4 – Nghệ An giải quyết yêu cầu khởi kiện: Buộc chị Dương Thị P1 trả cho vợ chồng ông số tiền 88.600.000 đồng (tám mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng). Ông hoàn toàn đồng ý với các nội dung và yêu cầu khởi kiện của vợ ông là bà Trần Thị P.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Nghệ An phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, người đại diện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn không thực hiện đúng theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 3, Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS. Căn cứ các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P buộc chị Dương Thị P1 trả cho vợ chồng bà P, ông T1 số tiền gốc 88.600.000 đồng (tám mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng).

Về án phí: Chị Dương Thị P1 chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn chị Dương Thị P1 có nơi cư trú tại khối T, phường T (xã Q cũ), Nghệ An, vì vậy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân khu vực 4 - Nghệ An thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà cho bị đơn chị P1, chị Dương Thị P1 đã nhận được nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên toà nguyên đơn bà Trần Thị P, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T1 vắng mặt nhưng đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm, các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu, hợp đồng không có thời hạn trả nợ nên căn cứ Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu trong vụ án này.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc vay là 88.600.000 đồng (tám mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng).

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Giấy cam kết vay tiền ngày 19/01/2020 (AL). Nội dung chứng cứ thể hiện chị Dương Thị P1 có vay của bà Trần Thị P, ông Trương Văn T1 số tiền gốc là 88.600.000 đồng (tám mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng). Giấy tờ vay xác định thời hạn trả dần đến ngày trả cuối cùng là tháng 9/2022(AL), không ghi lãi suất vay. Bị đơn chị Dương Thị P1 cũng đã thống nhất viết và ký vào giấy vay nợ. Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án chị Dương Thị P1 không có bất cứ một ý kiến gì nên Hội đồng xét xử xác định Giấy cam kết vay tiền ngày 19/01/2020 là hợp đồng vay tài sản giữa các bên có hiệu lực và buộc các bên phải thực hiện theo hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng chị P1 không thực hiện đúng cam kết không trả cho vợ chồng bà P, ông T1 bất cứ một khoản tiền nào như đã cam kết trong giấy cam kết vay tiền.

Việc bị đơn không trả số tiền gốc còn lại là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, bà P yêu cầu chị P1 phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc còn lại 88.600.000 đồng (tám mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng) là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

Về lãi suất: Bà Trần Thị P, ông Trươngg Văn T5 không yêu cầu chị P1 trả tiền lãi suất chậm thanh toán nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Từ những phân tích đánh giá như trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị Dương Thị P1 phải phải

trả cho vợ chồng bà Trần Thị P, ông Trương Văn T1 số tiền gốc còn lại là 88.600.000 đồng (tám mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng).

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Nghệ An về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật. Nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị P được chấp nhận nên bị đơn chị Dương Thị P1 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Điều 463; Điều 466; Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P đối với bị đơn chị Dương Thị P1 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc chị Dương Thị P1 phải trả cho vợ chồng bà Trần Thị P, ông Trương Văn T1 số tiền nợ tiền gốc còn lại là 88.600.000 đồng (tám mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

2. Về án phí: Chị Dương Thị P1 phải chịu 4.430.000đ (Bốn triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị P không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà P số tiền 2.215.000đ (Hai triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng)

đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004103 ngày 09/7/2025 tại Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 4 - Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Huy